

Số: /QĐ-UBND Mộ Đức, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Phú (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức về việc phân khai kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022. Nguồn vốn ngân sách trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Phú (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1961/SXD-QHKT ngày 02/10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc tham gia góp ý Đề án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã: Đức Phú, Đức Hòa, Đức Thạnh, huyện Mộ Đức giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến 2030;*

*Căn cứ Công văn số 3252/SGTVT-QLGT ngày 17/10/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi về việc tham gia góp ý Đề án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đức Phú, Đức Hòa, Đức Thạnh, huyện Mộ Đức giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến 2030;*

*Theo đề nghị của UBND xã Đức Phú tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 07/9/2023 và đề xuất của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Báo cáo thẩm định số 51/KQTD-KTHT ngày 28/12/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Phú (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Phú (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

**2. Vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới quy hoạch**

a) Vị trí quy hoạch: Khu vực lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới cho toàn xã Đức Phú giai đoạn 2021-2025.

b) Diện tích quy hoạch khoảng: Khoảng 4.244,0ha.

- Ranh giới:

+ Phía Đông giáp xã Đức Tân và xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.

+ Phía Tây giáp xã Hành Tín Đông và Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành.

+ Phía Nam giáp xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành.

+ Phía Bắc giáp xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức và xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành.

**3. Tính chất**

Là vùng định hướng phát triển nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch sinh thái, từng bước hình thành các chuỗi giá trị nông sản, tạo ra các sản phẩm OCOP cung cấp cho tiêu dùng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**4. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch**

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí chỉ quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020, cập nhật những nội dung thay đổi để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Đức Phú và huyện Mộ Đức giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nhằm cụ thể hóa Quy hoạch vùng huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã Đức Phú giai đoạn 2021-2025.

- Định hướng phát triển không gian xã, xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phát triển thương mại dịch vụ, quy hoạch các vùng sản xuất tập trung hàng hóa, hình thành các chuỗi giá trị nông sản, tạo ra các sản phẩm OCOP; xây dựng điểm dân cư nông thôn xanh - sạch - đẹp đảm bảo môi trường, giàu bản sắc văn hóa.

- Đảm bảo tính kế thừa và pháp lý để huy động, thu hút nguồn lực, chuẩn bị đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng thống nhất theo quy hoạch. Phấn đấu xây dựng xã Đức Phú đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

**5. Các chỉ tiêu quy hoạch chính**

**5.1. Quy mô dân số và lao động:**

Dự báo dân số trong kỳ quy hoạch như sau:

- Năm 2025: 6.784 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 4.178 người.

- Năm 2030: 6.990 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động khoảng 4.228 người.

**5.2. Các chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật chủ yếu:**

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2
<b>Chú thích:</b> Không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện.	

## b) Chỉ tiêu hạ tầng xã hội:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
<b>1. Giáo dục</b>			
a) Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1.000 dân	12 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
b) Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km
c) Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	
<b>2. Trạm y tế</b>			
- Không có vườn thuốc	1 trạm	500 m <sup>2</sup>	
- Có vườn thuốc		1.000 m <sup>2</sup>	
<b>3. Văn hóa, thể thao công cộng</b>			
a) Nhà văn hóa		1.000 m <sup>2</sup>	
b) Phòng truyền thống		200 m <sup>2</sup>	
c) Thư viện		200 m <sup>2</sup>	
d) Hội trường		100 chỗ	
e) Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m <sup>2</sup>	
<b>4. Chợ, cửa hàng dịch vụ</b>			
a) Chợ	1 chợ/xã	1.500 m <sup>2</sup>	
b) Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 CT/khu trung tâm	300 m <sup>2</sup>	
<b>5. Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)</b>			
	1 điểm/xã	150 m <sup>2</sup>	

## c) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Hạng mục	Chỉ tiêu
1. Chỉ tiêu về giao thông	Áp dụng TCVN 10380:2014 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế

Hạng mục	Chỉ tiêu
2. Chỉ tiêu về thủy lợi	Áp dụng TCKT 02:2015/TCTL - Quy hoạch, thiết kế và thi công hệ thống thủy lợi nội đồng
3. Chỉ tiêu cấp nước	- Cấp nước sinh hoạt $\geq 60$ l/người/ngày. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.
4. Chỉ tiêu cấp điện	- Điện sinh hoạt: $\geq 150$ kWh/người. - Công trình công cộng $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt. - Sản xuất: theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất. - Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$ .
5. Thoát nước thải	Thu gom tối thiểu 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.
6. Chất thải rắn (CTR)	- Nơi chôn lấp CTR hợp vệ sinh có chôn lấp CTR hữu cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 1.000$ m. - Nơi chôn lấp CTR vô cơ đảm bảo khoảng cách ATMT $\geq 100$ m.
7. Đất nghĩa trang nhân dân	- Quy mô diện tích nghĩa trang tập trung $\geq 0,04$ ha/1000 người. - Khoảng cách ATMT đến điểm dân cư tập trung $\geq 500$ mét và điểm lấy nước sinh hoạt là $\geq 1.000$ mét

## d) Quy hoạch sử dụng đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>4.244,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.698,70</b>	<b>87,15</b>
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	498,46	11,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,41	7,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	161,21	3,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.550,80	36,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.014,93	23,91
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,96	0,05
1.7	Đất làm muối	LMU		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	168,93	3,98
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>543,05</b>	<b>12,80</b>
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,74	2,49
2.2	Đất an ninh	CAN	0,1	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Cơ cấu</b>
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,51	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,82	0,73
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,35	0,34
2.9	Đất hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện và xã	DHT	260,65	6,14
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	73,47	1,73
-	Đất thủy lợi	DTL	143,95	3,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,08	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,52	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,51	0,00
-	Đất làm nghĩa trang	NTD	33,33	0,79
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,45	0,01
-	Đất chợ	DCH	0,13	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,70	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	99,74	2,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,1	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,49	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,44	0,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,07	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,25</b>	<b>0,05</b>

## **6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch**

### **6.1. Phân khu chức năng:**

#### **6.1.1. Khu trung tâm xã: Diện tích 53,20ha; ranh giới như sau:**

- Phía Bắc giáp nhà văn hóa Phước Đức, đồng Trước Ngõ.
- Phía Tây giáp đồng Rộc Kỳ, Ngõ Chợ.
- Phía Nam giáp ĐT 624C.
- Phía Đông giáp đồng Phủ, Gò Đông, Gò Duối.

#### **6.1.2. Các thôn và điểm dân cư:**

Giữ nguyên hiện trạng 05 KDC (thôn) hiện hữu trên địa bàn xã. Bố trí tái định cư xen ghép vào những khoảng trống giữa các điểm dân cư hiện hữu để hình thành khu dân cư tập trung. Tổ chức không gian như sau:

- Vùng 1. Gồm các thôn Phước Vĩnh, Phước Đức và Phước Thuận. Vùng này dân cư sống dọc theo 02 bên đường huyện Thi Phổ - Phước Hoà và đường trục xã, đường thôn, dân số khoảng 3.545 người. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp (trồng lúa và rau đậu các loại), một số ít ở khu vực chợ Đường Mương và trung tâm xã kết hợp hoạt động thương mại dịch vụ.

- Vùng 2. Gồm các thôn Phước Hoà và Phước Lộc. Vùng này dân cư sống dọc theo 02 bên ĐT624C và các tuyến trục xã, đường thôn, dân số khoảng 3.039 người. Kinh tế chủ yếu nông nghiệp tổng hợp, gồm: trồng lúa, cây hàng năm khác, chăn nuôi và trồng rừng, một số ít ở khu vực vùng phụ cận Trang trại bò sữa Vinamil kết hợp phát triển thương mại dịch vụ.

### 6.1.3. Vùng sản xuất:

a) Sản xuất lúa: Quy hoạch diện tích trồng lúa là 498,46ha.

Vùng sản xuất lúa theo hướng GAP, lúa hữu cơ 74 ha. Quy trình sản xuất thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt và TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ. Như bảng sau:

#### *Tổng hợp quy hoạch sản xuất lúa an toàn, hữu cơ*

Stt	Xứ đồng	Địa điểm (thôn)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đồng Phú	Phước Hoà	21	
2	Gò Da	Phước Thuận	20	
3	Ruộng Trắng	Phước Lộc	10	
4	Đồng Vùng	Phước Vĩnh	08	
	Ngõ Chợ		06	
5	Hương Hoà	Phước Đức	09	
<b>Tổng cộng</b>			<b>74</b>	

- Diện tích đất lúa còn lại 424,46 ha, tăng cường áp dụng quy trình canh tác lúa tiên tiến, kỹ thuật canh tác lúa SRI, quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, ICM; công nghệ xử lý và bảo quản, chế biến sau thu hoạch; sử dụng giống mới thích ứng với biến đổi khí hậu, cho năng suất, chất lượng cao.

- Thực hiện dồn điền đổi thửa, cải tạo và chỉnh trang đồng ruộng phục vụ sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ, tăng giá trị gia tăng của sản phẩm trên diện tích 44,2 ha.

b) Cây hàng năm khác: Diện tích đất cây hàng năm là 302,41 ha, giảm so với năm 2020 là 69,0ha. Trong đó, quy hoạch diện tích vùng sản xuất các loại rau, củ, quả tập trung theo GAP là 97,37ha. Các vùng sản xuất tập trung như bảng sau:

*Tổng hợp quy hoạch các vùng sản xuất tập trung*

<b>TT</b>	<b>Xứ đồng</b>	<b>Địa điểm (thôn)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đối tượng cây trồng</b>
<b>1</b>	<b>Sản xuất rau sạch</b>		<b>24,11</b>	
1.1	Đồng Gò Cun	Phước Vĩnh	7,12	Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị rau VietGAP
1.2	Đồng Đé	Phước Vĩnh	12,64	
1.3	Đồng Đồ	Phước Vĩnh	4,35	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng</b>		<b>73,26</b>	
2.1	Đồng Bà Lễ	Phước Lộc	19,23	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngô sinh khối
2.2	Đồng Ruộng Mè	Phước Lộc	15,03	
2.3	Đồng Làng	Phước Hòa	30,30	
2.4	Triền Vĩnh Lâm	Phước Đức	8,70	
<b>Tổng cộng</b>			<b>97,37</b>	

c) Lâm nghiệp: Diện tích quy hoạch là 2.565,70ha, trong đó:

- Diện tích rừng phòng hộ là 1.550,80 ha, tăng cường trồng các loại cây gỗ lớn, gỗ quý hiếm và cây dược liệu, tạo môi trường sinh thái, tăng chức năng phòng hộ mùa mưa lũ.

- Diện tích rừng sản xuất: 1.014,90 ha, khai thác sử dụng có hiệu quả diện tích đất sản xuất lâm nghiệp, tổ chức liên kết sản xuất, tạo vùng nguyên liệu gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng trồng bền vững FSC, giúp hộ dân trồng rừng quản lý rừng trồng phù hợp với mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

2.1.2. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại và xây dựng sản phẩm OCOP:

a) Kinh tế trang trại: Quy hoạch đất nông nghiệp khác phục vụ sản xuất nông nghiệp tập trung và kinh tế trang trại là 391,99ha. Các vùng sản xuất tập trung như bảng sau:

*Vùng phát triển nông nghiệp tập trung, phát triển trang trại*

<b>TT</b>	<b>Tên xứ đồng</b>	<b>Địa điểm (thôn)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Hồ Hóc Mít	Phước Lộc	1,54	
2	Gò Dông	Phước Đức	2,77	
3	Gò Cam	Phước Đức	1,94	
4	Gò Giữa	Phước Lộc	4,06	
5	Ruộng Thượng	Phước Lộc	39,07	
6	Trang trại bò sữa Vinamilk	Phước Hòa	103,65	
7	Vùng phát triển nông nghiệp tập trung và trang trại chăn nuôi	Toàn xã	238,96	
<b>Tổng cộng</b>			<b>391,99</b>	

b) Phát triển sản phẩm OCOP:

- Giai đoạn 2023-2025, tổ chức sản xuất và đăng ký sản phẩm OCOP dầu lạc, dầu mè được đánh giá đạt chuẩn hoặc tương đương, đăng ký nhãn hiệu, mã vạch, phục vụ truy xuất nguồn gốc và giao dịch qua sàn thương mại điện tử.

- Sau năm 2025, tiếp tục xây dựng, phát triển và đưa các sản phẩm OCOP của địa phương như: rau, củ, quả, lúa hữu cơ, được đánh giá xếp loại đạt chuẩn hoặc tương đương.

## 6.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội:

### 6.2.1 Trụ sở làm việc cơ quan xã:

Xây dựng mới trụ sở làm việc cơ quan xã tại vị trí hiện hữu, gồm: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN, các đoàn thể và xã đội; diện tích sử dụng đất là 4.156,28 m<sup>2</sup> (đã tách riêng công an xã).

- Chỉ tiêu xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình tối đa: 40%

+ Cấp công trình: cấp III.

+ Hình thái kiến trúc hợp với cảnh quan xung quanh.

+ Trồng cây xanh bóng mát trong khuôn viên  $\geq 30\%$ .

### 6.2.2. Nhà làm việc công an xã:

- Quy hoạch tại vị trí phía Bắc nghĩa trang liệt sỹ, thửa đất số 776 và 834, diện tích 1.000m<sup>2</sup>. Xây dựng mới đảm bảo công năng sử dụng theo quy định của ngành.

- Chỉ tiêu xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình tối đa: 40%

+ Cấp công trình: cấp III.

+ Hình thái kiến trúc phù hợp với chức năng chuyên môn.

+ Trồng cây xanh bóng mát trong khuôn viên  $\geq 30\%$ .

### 6.2.3. Cơ sở vật chất giáo dục:

#### a) Cấp học mầm non:

Quy hoạch mở rộng 1.100 m<sup>2</sup>, nâng tổng diện tích sử dụng đất lên thành 6.170,65 m<sup>2</sup>. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp để duy trì đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### b) Cấp tiểu học:

- Giữ nguyên vị trí quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp điểm trường tiểu học Đức Phú (cơ sở 1), thôn Phước Hòa. Đồng thời mở rộng 1.300 m<sup>2</sup>, nâng tổng diện tích lên thành 10.489,31m<sup>2</sup>.

- Chuyển 8.869,87m<sup>2</sup> đất của điểm trường tiểu học Đức Phú (cơ sở 2), thôn Phước Vĩnh sang đất thương mại dịch vụ.

#### c) Cấp Trung học cơ sở:

Giữ nguyên vị trí quy hoạch tại thôn Phước Thuận, diện tích sử dụng đất là 14.276,00m<sup>2</sup>. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp để duy trì đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



#### 6.2.4. Cơ sở vật chất văn hoá:

a) Khu thể thao xã: Giữ nguyên vị trí quy hoạch khu thể thao xã tại vị trí hiện hữu tại thôn Phước Thuận, diện tích là 14.720,00 m<sup>2</sup>. Xây dựng tường rào, cổng ngõ và các công trình phụ trợ theo chuẩn quy định của Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch.

b) Nhà văn hoá (NVH) và khu thể thao thôn (KTT): Giữ nguyên vị trí quy hoạch NVH và KTT tại các thôn trên địa bàn xã. Xây dựng hoàn thiện KTT các thôn theo quy chuẩn.

#### 6.2.5 Cơ sở vật chất thương mại, dịch vụ và viễn thông:

##### a) Hợp tác xã.

- Sáp nhập các HTX nông nghiệp: Phước Lộc, Phước Hoà, Phước Vĩnh và Phước Thuận thành HTX nông nghiệp Đức Phú. Cơ cấu tổ chức và hoạt động theo Luật HTX năm 2012.

- Chuyển đổi diện tích đất và công năng của các HTX nông nghiệp Phước Vĩnh sang sử dụng cho mục đích văn hoá.

- Chuyển đổi diện tích đất và công năng của các HTX nông nghiệp Phước Hoà và Phước Lộc sử dụng vào mục đích thương mại theo mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

##### b) Chợ nông thôn:

- Xói bỏ điểm chợ Cây Ké, thôn Phước Thuận, giữ nguyên diện tích sử dụng đất là 887,47m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ.

- Xây dựng mới chợ Đường Mương tại Đồng Đổ, thôn Phước Vĩnh, diện tích 3.200m<sup>2</sup>. Đầu tư xây dựng thành chợ trung tâm, phục vụ nhu cầu giao thương buôn bán của nhân dân.

c) Cây xăng dầu: Giữ nguyên hiện trạng cây xăng dầu Đức Phú tại thôn Phước Hoà, diện tích 1.793 m<sup>2</sup>.

##### d) Bưu chính, viễn thông:

- Giữ nguyên hiện trạng Bưu điện văn hóa, diện tích 157,34 m<sup>2</sup> tại thôn Phước Thuận. Đầu tư nâng cấp cơ sở chạ chất và trang thiết bị viễn thông, đường truyền internet, đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất nông nghiệp 4.0.

e) Tổ chức các khu vực dịch vụ du lịch: Quy hoạch thắng cảnh Hồ Vực kết nối với các hồ chứa Hóc Mít, hồ Hóc Sầm, hồ Lỗ Thùng và hồ Mạch Điều, kêu gọi xã hội hoá đầu tư xây dựng, đưa vào khai thác du lịch sinh thái.

#### 6.3. Chỉ tiêu quy hoạch:

a) Đối với công trình nâng cấp, sửa chữa: Khi nâng cấp, sửa chữa đảm bảo diện tích, công năng, mật độ xây dựng và cây xanh công trình theo quy định của pháp luật hiện hành về xây dựng.

b) Đối với công trình quy hoạch, xây dựng mới: Khi xây dựng đảm bảo diện tích, công năng, mật độ xây dựng và cây xanh công trình theo quy định sau:

- QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

#### 6.4. Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở:

- a) Nhà ở hộ gia đình kết hợp kinh doanh, dịch vụ:
  - Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình nhà vườn kết hợp dịch vụ.
  - Diện tích đất bình quân cho mỗi hộ 150-200 m<sup>2</sup>.
  - Mật độ xây dựng 70-80%.
  - Hình thức phù hợp, xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
- b) Nhà ở hộ gia đình thuần nông (nhà vườn):
  - Bố trí lô đất phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ; lối ra vào cổng ngõ tối thiểu 3 mét, kết nối với trục đường thôn, xóm.
  - Diện tích đất từ 200-250m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 65-70%;
  - Khuyến khích xây dựng kiểu nhà vườn, tường rào, cổng ngõ bằng hệ thống cây xanh hoặc kết hợp cây xanh với tre, gỗ hoặc bê tông xi măng.
  - Xây dựng chuồng chăn nuôi sau nhà, cách xa nguồn nước và nơi sinh hoạt.
- c) Nhà ở hộ gia đình sản xuất TTCN và làm nghề phụ:
  - Bố trí lô đất rộng và phù hợp với quy hoạch, có tường rào, cổng ngõ, kết nối với đường xã, thôn thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa bằng xe cơ giới.
  - Diện tích đất bình quân 250-300m<sup>2</sup>/lô.
  - Mật độ xây dựng 60-65%.
  - Hình thức kiến trúc phù hợp đặc điểm, tính chất ngành nghề, bảo đảm thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt.
  - Xây dựng công trình vệ sinh, xử lý nước thải, chất thải khép kín đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### 6.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

##### 6.5.1. Giao thông:

- a) Định hướng quy hoạch:
  - a) Giao thông đối ngoại: Giữ nguyên hướng tuyến của các tuyến giao thông đối ngoại chạy qua địa bàn xã theo quy hoạch giao thông của cấp trên.
  - b) Giao thông đối nội:

- Giao thông nông thôn: Phát triển hệ thống giao thông nông thôn trên cơ sở các tuyến đường hiện có; nâng cấp, mở rộng để đảm bảo kết nối giao thông thông suốt giữa trung tâm xã với các thôn trong xã và giao thông đối ngoại.

- Đường trục chính nội đồng: Mở rộng và cứng hóa các tuyến đường nội đồng hiện có, mở thêm các tuyến mới vào khu sản xuất tập trung quy mô lớn và khu quy hoạch dồn điền đổi thửa.

b) Khối lượng thực hiện: *(Chi tiết theo thuyết minh đồ án quy hoạch)*.

#### 6.5.2. Thủy lợi:

- Tập trung kiên cố hệ thống thủy lợi đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động >90% và diện tích cây trồng chủ lực của được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định; đồng thời đảm bảo yêu cầu chủ động phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

- Khối lượng thực hiện: Nâng cấp và kiên cố hoá 12,377km kênh mương; trong đó: giai đoạn 2022-2025: 3,515km và giai đoạn 2026-2030: 8,862km. Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và vốn đầu tư hàng năm được cấp trên phân bổ.

#### 6.5.3. Cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện quy hoạch:

+ Điện sinh hoạt:  $\geq 150\text{KWh/người}$ .

+ Công trình công cộng  $\geq 15\%$  nhu cầu điện sinh hoạt.

+ Sản xuất: theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

+ Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng  $\geq 50\%$ .

#### 6.5.4. Cấp nước sinh hoạt:

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Tại các điểm dân cư nhỏ lẻ cách xa hệ thống đường ống chính, không thuận lợi trong việc cấp nước tập trung thì sử dụng nguồn nước ngầm thông qua giếng khoan ở độ sâu  $\geq 20\text{m}$ ét, lắng lọc để sinh hoạt.

- Nước sinh hoạt được cấp từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại cầu Cây Ké thông qua hệ thống đường ống phân bố theo các trục đường chính theo quy hoạch cấp nước.

#### 6.5.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng nước thải.

- Tiêu chuẩn chất thải theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

- Dân số năm 2025: 6.784 người và năm 2030: 6.990 người.

- Dự kiến khối lượng chất thải như bảng sau:

Chủng loại	Tiêu chuẩn	Năm 2025	Năm 2030
Dân số		6.784	6.990
- Nước thải ( $\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ )		477,59	492,10

Chủng loại	Tiêu chuẩn	Năm 2025	Năm 2030
Sinh hoạt	80 lít/người/ngày (80%)	434,18	447,36
Công cộng, dịch vụ	10% Qsh	43,42	44,74
<b>- Chất thải rắn (CTR)</b>		<b>5,45</b>	<b>5,61</b>
Sinh hoạt	0,8kg/người/ngày	5,22	5,38
Công cộng	5% Qsh	0,23	0,24

b) Quản lý nước thải:

- Tại khu trung tâm xã: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải đã xử lý qua bể tự hoại được xả vào hệ thống nước mưa.

- Tại các thôn: Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng các hố tự hoại, các hố thấm. Nước thải chăn nuôi được xử lý tại hộ gia đình.

- Tại khu thương mại dịch vụ: Thu gom theo hệ thống thoát nước riêng và xử lý đạt quy định về môi trường trước khi xả ra hệ thống chung.

c) Quản lý chất thải rắn:

- Đặt các thùng thu gom rác công cộng trên các trục đường chính, nơi dân cư tập trung đông đúc để thu gom và vận chuyển rác thải đến nơi xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn tại các cơ quan, công cộng, chợ, dịch vụ thương mại phải được thu gom, phân loại và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt hộ gia đình, các khu dân cư thôn, xóm do hộ gia đình tự phân loại để xử lý theo hướng dẫn.

- Bố trí các điểm chứa rác tập trung để thu gom vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Nghiêm cấm việc vứt rác thải bừa bãi, không đúng nơi quy định.

d) Quản lý nghĩa trang:

- Giữ nguyên hiện trạng quy hoạch nghĩa trang hiện hữu, không cho chôn cất ở những nghĩa trang gần khu dân cư, không đúng quy định.

- Từng bước quy tập, di dời các điểm nghĩa trang tự phát, mồ mả phân tán gần khu dân cư để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch sắp xếp, chỉnh trang đất nghĩa trang Gò Sạn, diện tích sử dụng đất 7,85ha. Xây dựng quy chế, quản lý xây dựng mồ mả theo quy định.

## 6.6. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn thực hiện:

a) Các dự án ưu tiên đầu tư.

Tập trung các dự án chiến lược, ưu tiên đầu tư làm cơ sở động lực phát triển kinh tế của địa phương trong tương lai như:

- Sớm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung như Nâng cấp, sửa chữa đường xã, thôn, xóm, tập trung đầu tư cứng hóa giao thông nội đồng; đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung, sửa chữa, xây mới các công trình sự nghiệp; đầu tư sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện thiết chế văn hóa.

- Đẩy mạnh thu hút, ưu tiên các dự án đầu tư về du lịch, nghỉ dưỡng để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

- Một số dự án hạ tầng kỹ thuật khác phải được quan tâm đầu tư như: Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc...

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước: Vốn ngân sách đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới (tỉnh, huyện, xã).

- Vốn khác: Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án; vốn hỗ trợ của ngành chuyên môn cấp trên và vốn doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn.

- Vốn huy động: Vốn dân đóng góp, tài trợ và nguồn hợp pháp khác.

**Điều 2.** Phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Đức Phú (điều chỉnh, bổ sung) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, gồm 04 Chương và 21 Điều.

*(Chi tiết có thuyết minh, bản vẽ và Quy định quản lý do Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định kèm theo).*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. UBND xã Đức Phú có trách nhiệm: Tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

2. Các ngành: Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường:

Hỗ trợ và hướng dẫn UBND xã Đức Phú trong quá trình công bố công khai quy hoạch; Xây dựng kế hoạch để hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo quy hoạch.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 874/QĐ-UBND, ngày 30/11/2012 và Quyết định số 211/QĐ-UBND, ngày 14/6/2017 của UBND huyện Mộ Đức.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Thủ trưởng các ngành: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và PTNT huyện; Chủ tịch UBND xã Đức Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- CT, PCT (KT) UBND huyện;
- VP: C- PVP, CVTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Lân**